

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
Số: 28/HĐBT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 6 tháng 2 năm 1991

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết việc thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 29 tháng 12 năm 1987;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 1990;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư;

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Nghị định này cụ thể hoá Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (dưới đây gọi là Luật đầu tư), nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện đúng Luật đầu tư.

Điều 2. Nghị định này quy định chi tiết những hoạt động đầu tư trực tiếp của người nước ngoài tại Việt Nam theo các hình thức ghi tại Chương II Luật đầu tư, không quy định những hoạt động đầu tư gián tiếp như tín dụng quốc tế, viện trợ quốc tế...

Điều 3. Những từ ngữ dùng trong Nghị định này phải được hiểu theo những định nghĩa ghi tại Điều 2 Luật đầu tư. Những từ ngữ chưa được định nghĩa trong Luật đầu tư sẽ được định nghĩa tại các điều khoản liên quan của Nghị định này.

Điều 4. Đối tượng điều chỉnh của Luật đầu tư được cụ thể hoá như sau:

1. Các tổ chức kinh tế Việt Nam có tư cách pháp nhân thuộc mọi thành phần kinh tế.

Tổ chức kinh tế tư nhân Việt Nam có tư cách pháp nhân là các Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần mà trong đó phần đóng góp của các thành viên là tư nhân chiếm đa số vốn điều lệ.

(Các cơ quan quản lý Nhà nước không có chức năng hợp tác đầu tư với Bên nước ngoài).

2. Các tổ chức kinh tế nước ngoài có tư cách pháp nhân và các cá nhân nước ngoài đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.

3. Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là pháp nhân Việt Nam.

4. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài không kể thuộc quốc tịch nào, đầu tư trực tiếp về nước có các quyền lợi và nghĩa vụ như người đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp họ chung vốn với một hay nhiều tổ chức kinh tế Việt Nam nói ở điểm 1. Điều này thành Bên Việt Nam để hợp tác kinh doanh với Bên nước ngoài, họ có các quyền và nghĩa vụ như tư nhân Việt Nam. Trong cả hai trường hợp nói trên, họ đều được hưởng những điều kiện thuận lợi được quy định riêng.

Điều 5.

1. Tổ chức kinh tế tư nhân Việt Nam được đứng riêng để hợp tác kinh doanh với tổ chức, cá nhân nước ngoài trong các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, trừ những ngành, nghề không được kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Đối với những ngành, nghề dưới đây, phải được Chỉ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho phép:

Sản xuất và lưu thông thuốc nổ, thuốc độc;

Khai thác các loại khoáng sản quý, hiếm;

Sản xuất và cung ứng điện, nước quy mô lớn;

Sản xuất các phương tiện phát sóng, dịch vụ bưu điện, viễn thông, truyền thanh, truyền hình, xuất bản;

Vận tải viễn dương, vận tải hàng không;

Chuyên doanh xuất, nhập khẩu;

Du lịch quốc tế.

3. Tổ chức kinh tế tư nhân Việt Nam muốn đứng riêng để hợp tác kinh doanh với tổ chức, cá nhân nước ngoài phải được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chấp thuận và được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y cấp giấy phép.

Điều 6. Tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân nói ở điểm 4 là các tổ chức kinh tế có các điều kiện nêu tại khoản 1, Điều 1 Nghị định số 17-HĐBT ngày 16 tháng 1 năm 1990 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh hợp đồng kinh tế.

Điều 7. Cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài của Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói ở Chương V Luật đầu tư là Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Điều 8.

1. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam dưới các hình thức quy định tại Điều 4 chương II Luật đầu tư, phải tiến hành theo các thủ tục quy định tại Nghị định này.

2. Những dự án có xây dựng công trình (nhà máy, khách sạn, nhà ở, sân bay, hải cảng...) phải tuân thủ Điều lệ quản lý xây dựng cơ bản ban hành kèm theo Nghị định 385-HĐBT ngày 7 tháng 11 năm 1990. Nếu dùng quy trình, quy phạm nước ngoài thì phải được sự chấp thuận của Bộ Xây dựng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Việc giao đất để kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai.

4. Lệ phí về việc xét đơn xin hợp tác kinh doanh, đơn xin đầu tư, cấp giấy phép kinh doanh, cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký Điều lệ xí nghiệp và thông báo cho các cơ quan hữu quan chỉ phải trả một lần khi nộp đơn.

Đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng liên doanh, bên nộp lệ phí do các Bên thoả thuận.

Điều 9. Các văn bản gửi cho Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư phải làm bằng tiếng Việt Nam hoặc tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài thông dụng. Hai văn bản tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài có giá trị ngang nhau.

CHƯƠNG II

HỢP TÁC KINH DOANH TRÊN CƠ SỞ HỢP ĐỒNG

Điều 10.

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản được ký kết giữa hai bên hoặc nhiều Bên (gọi tắt là các Bên hợp doanh) để cùng nhau tiến hành một hoặc nhiều hoạt động, kinh doanh ở Việt Nam trên cơ sở quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập xí nghiệp liên doanh hoặc bất kỳ một pháp nhân mới nào khác.

Các hợp đồng thương mại và các hợp đồng kinh tế có tính chất trao đổi hàng hoá đơn thuần như giao nguyên liệu lấy sản phẩm... không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

2. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh do các Bên hợp doanh thoả thuận phù hợp với tính chất hoạt động kinh doanh và thời gian cần thiết để hoàn thành mục tiêu của hợp đồng.

3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các Bên hợp doanh ký.

Điều 11. Đơn xin Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y hợp đồng và cấp giấy phép kinh doanh do các Bên hợp doanh ký và phải kèm theo các văn bản sau:

a) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã thoả thuận.

b) Bản giải trình cơ sở kinh tế - kỹ thuật của hợp đồng.

c) Các thông tin liên quan đến các Bên hợp doanh như: Điều lệ của Công ty hoặc tư cách pháp lý của cá nhân tham gia hợp đồng, tình hình tài chính của các Bên.

Điều 12.

1. Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận được đơn xin cấp giấy phép kinh doanh, Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo quyết định của mình cho các Bên hợp doanh.

2. Trong trường hợp Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư yêu cầu các Bên cung cấp tài liệu bổ sung hoặc sửa đổi một số điều khoản trong hợp đồng thì phải gửi yêu cầu cho các Bên trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày nhận được đơn xin cấp giấy phép kinh doanh.

Nếu sau 45 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu nói trên của Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, các Bên hợp doanh không trả lời bằng văn bản thì đơn xin kinh doanh không còn giá trị. Trong trường hợp nội dung trả lời không đáp ứng yêu cầu thì thời gian cần thiết để đáp ứng yêu cầu đó không tính vào thời gian xét duyệt ghi trong điểm 1 Điều này.

3. Trong trường hợp xin phép kinh doanh được chuẩn y, Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp cho các Bên hợp doanh giấy phép kinh doanh. Giấy phép kinh doanh cùng hồ sơ liên quan được đăng ký tại Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư và được sao gửi cho các cơ quan tài chính, ngân hàng, thống kê, các cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật cấp trung ương và Uỷ ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu liên quan.

Điều 13. Khi xét đơn xin giấy phép kinh doanh, Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng này phải có các điều khoản chính sau:

- a) Các dữ kiện liên quan đến các Bên hợp doanh như: quốc tịch, địa chỉ, đại diện có thẩm quyền của các Bên;
 - b) Nội dung các hoạt động kinh doanh;
 - c) Danh mục, số lượng, chất lượng thiết bị, vật tư chủ yếu cần cho hoạt động kinh doanh, nguồn cung cấp thiết bị, vật tư đó, quy cách số lượng chất lượng sản phẩm và thị trường tiêu thụ;
- Nếu là hợp đồng dịch vụ, ghi rõ tỷ lệ thu tiền nước ngoài tự do chuyển đổi và tiền Việt Nam;
- d) Nghĩa vụ và quyền lợi của các Bên hợp doanh, phương thức xác định kết quả kinh doanh, phân chia kết quả kinh doanh, điều kiện chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ ghi trong hợp đồng;
 - e) Các điều khoản về thời hạn, về sửa đổi và chấm dứt hợp đồng; về trách nhiệm của các Bên trong việc thực hiện hợp đồng;
 - f) Thủ tục giải quyết các tranh chấp giữa các Bên phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng.

Điều 14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ có hiệu lực sau khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y và cấp giấy phép kinh doanh. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp giấy phép kinh doanh, các Bên hợp doanh phải đăng báo địa phương và báo hàng ngày của trung ương trong năm số liên tiếp với các nội dung chủ yếu sau:

Tên và địa chỉ các Bên hợp doanh;

Nội dung các hoạt động hợp doanh

Nghĩa vụ và quyền lợi các Bên hợp doanh;

Thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh và ngày được cấp giấy phép.

Điều 15. Trong trường hợp một Bên hợp doanh chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của mình cho một tổ chức hoặc cá nhân khác thì phải được sự thoả thuận trước của các Bên hợp doanh. Người được chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ ghi trong hợp đồng phải gửi cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư các tài liệu ghi tại Điều 11 điểm c Nghị định này.

Bất kỳ sự chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ nào ghi trong hợp đồng đều không có giá trị nếu không được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư hoặc chuẩn y.

Điều 16. Trong trường hợp các Bên hợp doanh thoả thuận kéo dài thời hạn hợp đồng thì phải gửi đơn yêu cầu Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y, ít nhất một tháng trước khi